

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ THUẾ CHỢ DƯỚI TRIỀU NGUYỄN GIAI ĐOẠN 1802-1897

BÙI VĂN HUỖNH*

1. Đặt vấn đề

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi sản phẩm của nhân dân. Sự tồn tại và phát triển của mạng lưới chợ có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống nhân dân. Thấy được vai trò của chợ, các triều đại quân chủ Việt Nam đã có những chính sách về việc xây dựng chợ từ khá sớm. Năm 1035, vua Lý Thái Tông đã cho mở chợ Tây Nhai ở Kinh thành Thăng Long (1). Thời vua Lê Thánh Tông (1460-1497) đã ban hành “*Định lệ chia mở chợ mới*” vào năm 1477.

Theo sắc chỉ ngày mồng 6 tháng 10 năm Đinh Dậu (1477) của vua Lê Thánh Tông về “*Định lệ chia mở chợ mới*” thì: “Sinh dân các huyện, châu, xã ở các xứ trong nước mỗi ngày một đông, nếu muốn mở thêm chợ mới để tiện mua bán thì quan phủ, huyện, châu phải khám xét thực tế, nếu quả tiện lợi cho dân thì làm bản tâu lên, theo tiện lợi mà hợp chợ, không cứ là có ngạch cũ hay không” (2). Sắc chỉ này đã khuyến khích các địa phương xây dựng chợ để phục vụ cho việc mua bán, trao đổi sản phẩm. Xây chợ cũng mang lại một nguồn thu cho Nhà nước hoặc các địa phương thông qua việc thu thuế chợ.

Hệ thống chợ dưới thời quân chủ Việt Nam cũng liên tục phát triển, mở rộng về quy mô và số lượng. Dưới triều Nguyễn, chợ

gần như đã xuất hiện ở hầu khắp các địa phương từ đồng bằng đến miền núi, từ nông thôn đến thành thị. Bởi vậy, việc thu thuế chợ cũng được Nhà nước và các địa phương dần dần chú ý nhiều hơn.

Triều Nguyễn (1802-1945) là triều đại quân chủ cuối cùng trong lịch sử Việt Nam. Các vua triều Nguyễn lên ngôi và thực hiện quyền cai quản đất nước trong bối cảnh có nhiều biến động lịch sử trong nước và thế giới. Nửa đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn nắm quyền cai quản đất nước với tư cách là một vương triều độc lập. Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta, năm 1862 chúng chiếm được ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ; đến năm 1867, ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ cũng lọt vào tay Pháp. Sau Hiệp ước Giáp Tuất (1874), triều đình nhà Nguyễn đã mất hoàn toàn quyền kiểm soát 6 tỉnh Nam Kỳ. Năm 1884, thực dân Pháp hoàn thành công cuộc biến nước ta thành thuộc địa của chủ nghĩa thực dân. Vùng đất Nam Kỳ hoàn toàn là thuộc địa của Pháp; Bắc Kỳ và Trung Kỳ trở thành lãnh thổ phong kiến nửa thuộc địa dưới sự cai trị của triều đình nhà Nguyễn và thực dân Pháp. Sau khi hoàn thành công cuộc xâm lược nước Đại Nam, thực dân Pháp chưa thể bắt tay ngay vào công cuộc khai thác, bóc lột nhân dân ta. Trước sự phản kháng

* ThS, Viện Sử học

quyết liệt của nhân dân, thực dân Pháp đã tập trung sức lực tiến hành hàng loạt hoạt động vũ trang nhằm chống lại những hoạt động yêu nước của người dân - đặc biệt là những cuộc khởi nghĩa trong phong trào Cần Vương diễn ra cuối thế kỷ XIX. Đến năm 1897, sau khi đã đàn áp về cơ bản phong trào Cần Vương, thực dân Pháp mới chính thức tổ chức cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất ở Đông Dương, trong đó có nước ta. Trong khoảng thời gian từ năm 1884 đến năm 1897, triều Nguyễn vẫn còn duy trì thực hiện một số chính sách quản lý đất nước trên vùng lãnh thổ thuộc Trung Kỳ và Bắc Kỳ, trong đó có hoạt động quản lý và thu thuế chợ ở các địa phương.

Việc thu thuế chợ của triều Nguyễn đã có những quy định và hoạt động cụ thể, có tính hệ thống hơn so với các triều đại trước. Nội dung chính của bài viết này bước đầu đề cập đến một số vấn đề về thuế chợ dưới triều Nguyễn trong giai đoạn 1802 - 1897.

2. Vài nét về việc mở chợ và thu thuế chợ trước năm 1802

Chợ ra đời và hoạt động khá sớm trong lịch sử xã hội loài người. Tuy nhiên, lúc đầu chợ ra đời chủ yếu mang tính tự phát, những chính sách về mở chợ, quản lý và thu thuế chợ ở nước ta được các triều đại lần lượt ban hành và bổ sung qua nhiều thời kỳ. Dưới các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hồ (từ thế kỷ X đến đầu thế kỷ XV) quy định về mở chợ và thu thuế chợ khá tản mát trong những chính sách của nhà nước có liên quan đến vấn đề thương mại. Đến thời Lê sơ, những chính sách về mở chợ, thu thuế chợ mới có những quy định cụ thể, rõ ràng và có tính hệ thống.

Dưới triều Lê, chợ được mở theo quy định của triều đình: “ở các dân gian, đã có dân thì có chợ, chợ là để giao thông hàng hóa trong thiên hạ, phát triển đạo mậu

dịch để thỏa lòng người. Xã nào có chợ lập ra trước rồi, không được cấm đi rồi lại mở cái khác, để bế tắc đường thương mại một cách vô lý. Như làng nào mãi sau mới có lối buôn bán, khi đó mới mở chợ, thì không được đối với chợ làng xung quanh lập trùng ngày phiên lớn; hay là đón trước ngày phiên ấy mà chặn mối hàng của lái buôn. Nếu muốn mở chợ mới, phải xem các chợ cũ rồi lập sau ngày phiên thì được. Nếu chợ mở trước, chợ mở sau cần rõ sinh ra mối tranh giành, không theo lệ cổ, mà muốn cấm đoán chiếm lợi riêng, thì sẽ luận tội, tùy theo trường hợp nặng nhẹ, để trừng phạt cái thói phạm cấm lệ” (3). Những quy định trên là khá rõ ràng, cụ thể. Quy tắc mở chợ, họp chợ này được nhà Lê duy trì trong suốt quá trình tồn tại đến cuối thế kỷ XVIII.

Việc thu thuế chợ ở các triều đại quân chủ Việt Nam trước thế kỷ XIX đã được xác nhận qua một số tư liệu cổ. Ghi chép trong *Đại Nam nhất thống chí* cho biết về việc thu thuế ở chợ Hội Xuyên, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Chợ này do Đoàn Nhữ Hài lập ra (4): “Sau khi Nhữ Hài chết, Trần Anh Tông cho lấy thuế chợ làm hương hỏa, nay người làng vẫn còn phụng thờ” (5). Theo ghi chép này thì có thể ở thời Trần (1226 - 1400) đã có lệ đánh thuế chợ. Tuy nhiên, cụ thể về phương thức đánh thuế như thế nào, mức thuế là bao nhiêu và những chợ nào thuộc diện bị đánh thuế thì chưa được đề cập cụ thể, rõ ràng.

Trong lệ lập chợ thời Hồng Đức không nói rõ về việc thu thuế chợ. Tuy nhiên, trong *Luật Hồng Đức* ban hành năm 1481 có điều khoản về hoạt động thu thuế chợ. Điều 90, chương Vi Chế có nói: “Những người coi chợ trong kinh thành sách nhiễu tiền lều chợ thì xử tội xuy đánh 50 roi (6), biếm một tư (7); lấy thuế chợ quá nặng biếm hai tư, mất chức coi chợ, bồi thường tiền gấp đôi trả cho dân; tiền phạt thưởng

cho người cáo giác theo như lệ. Nếu lấy thuế chợ không đúng luật thì xử tội đánh 80 trượng và dẫn đi rêu rao trong chợ ba ngày. Người thu thuế chợ trong các lộ, các huyện, các làng quá nặng bị xử tội thêm một bậc" (8). Việc nộp thuế chợ ở một số địa phương cũng được xác nhận qua tư liệu văn bia. Văn bia chợ xã Đông Ngạc cho biết về việc nộp thuế chợ này ở thế kỷ XV - XVI: "Tra trong Thiên Nam dư hạ, Đông Ngạc vốn có hạn ngạch lập chợ, nhưng Thụy Hương thì không có. Quan huyện có bảo xã Đông Ngạc vốn có chợ, nộp thuế, nhưng xã Thụy Hương thì không có việc họp chợ, nộp thuế" (9).

Sang các thế kỷ XVII, XVIII, bên cạnh những tư liệu chính sử và sử tư nhân như thì tư liệu văn bia tại nhiều địa phương cho thấy việc thu thuế chợ của Nhà nước cũng như các địa phương đã có những quy định rõ ràng hơn ở Đàng Ngoài và Đàng Trong. Vương triều Tây Sơn cai quản đất nước từ cuối thế kỷ XVIII đến năm 1801, trong khoảng gần 30 năm trị vì đất nước do nguồn tư liệu về Tây Sơn khá khan hiếm nên hiện nay chưa tìm thấy tư liệu nói về chính sách quản lý, thu thuế chợ của chính quyền Tây Sơn.

Ở Đàng Ngoài thế kỷ XVII, XVIII, các chợ lớn trong cả nước đều phải đóng thuế hàng năm cho chính quyền địa phương. Bởi vậy, những người quản lý chợ đã tổ chức thu thuế của những người bán hàng tại chợ để nộp cho chính quyền. Ở Đàng Trong, giữa thế kỷ XVIII, chúa Nguyễn cũng cho thu thuế ở 24 chợ từ vùng Thuận Hóa đến Gia Định (10).

Những quy định về thuế chợ ở Đàng Ngoài thế kỷ XVII, XVIII được đặt ra khá rõ ràng cho mỗi loại sản phẩm được buôn bán ngoài chợ. Năm 1651, theo quy định các chợ ngoài việc nộp thuế thì phải nộp thêm 1 khoản tiền "biểu tân" (11) cho quan

sai: chợ lớn nộp 5 tiền cổ tiền (12), chợ vừa là 4 tiền cổ tiền, chợ nhỏ nộp 3 tiền cổ tiền. Đến năm 1660, chính quyền chúa Trịnh đã ra lệnh cấm việc thu thuế chợ quá lệ quy định và xóa bỏ việc thu tiền biểu tân. Cũng từ năm này "Chợ ở các xứ thì có chợ đã có lệnh cấp cho viên nào được lấy tiền của người bán, trâu bò mỗi con là 10 đồng tiền quý, lợn mỗi con là 2 đồng tiền quý. Các món hàng khác thì cứ mỗi tiền lấy 1 đồng" (13). Như vậy, theo quy định này, người bán trâu, bò, lợn phải nộp nhiều tiền thuế vì những mặt hàng này có giá trị kinh tế cao. Các mặt hàng khác bị đánh thuế thấp hơn.

Từ năm 1727, thuế chợ ở Đàng Ngoài bị bãi bỏ, chỉ còn lại 7 chợ lớn ở Thăng Long có giết mổ trâu, bò bị đánh thuế. Trong đó: Chợ Cửa Đông, chợ Cửa Nam, chợ Huyện, chợ Đình Ngang và chợ Bà Đá chịu thuế đồng niên là 318 quan, 8 tiền, 300 tấm da trâu (14); Chợ Văn Cũ thuế là 19 quan 2 tiền; chợ Ông Nước thuế là 46 quan 8 tiền (15). Quy định này cho thấy, thuế chợ ở Đàng Ngoài thế kỷ XVIII có xu hướng giảm thiểu và chủ yếu tập trung vào đánh thuế mặt hàng thịt trâu, bò. Trên thực tế đây là mức thuế đánh vào việc giết mổ trâu bò là chính. Việc thu thuế cao nhằm hạn chế giết mổ trâu bò, bảo vệ sức kéo trong nông nghiệp.

Về việc tổ chức hoạt động thu thuế chợ: ở Đàng Ngoài thế kỷ XVIII, trước nạn các nhà buôn ghìm hạ giá bạc gây khó khăn cho việc chi dùng của quân lính vốn được nhận lương bằng bạc và hiện tượng tiền giả xuất hiện ngày càng nhiều trong chợ, năm 1740, chúa Trịnh đã cho đặt chức Thị trưởng ở các chợ là người quản lý chợ, quản lý tiền bạc, phân biệt tiền thật, tiền giả (16). Thị trưởng cũng là người thay mặt chính quyền tổ chức thu thuế chợ. Đối với chúa Nguyễn ở Đàng Trong thì việc thu các loại thuế nói chung đều được giao cho hệ thống Bản đường quan thực hiện.

Bên cạnh việc thu thuế của chính quyền đối với những chợ lớn, trong các làng xã cũng tổ chức thu thuế ở những chợ làng có quy mô nhỏ hơn.

Chợ làng thường là những chợ nhỏ, hoạt động thưa thớt hơn so với những chợ ở Kinh đô và những chợ ở các vùng trung tâm lý sở các đơn vị hành chính. Tuy nhiên, trong dân gian cũng có nhiều địa phương ở thế kỷ XVII, XVIII đã cho xây dựng, sửa sang những khu chợ có quy mô là những chợ làng, chợ tổng hay chợ chùa. Có nơi sau khi xây chợ xong, dân làng còn cho khắc bia đá để "lưu truyền muôn đời". Theo nội dung các văn bia chợ cho biết ở nhiều chợ người kinh doanh, buôn bán phải đóng một khoản thuế cho làng hoặc cho chùa. Những chợ chùa, chợ tam bảo thì người buôn bán nộp thuế cho nhà chùa như: chợ chùa Sùng Nghiêm (nay thuộc huyện Phúc Thọ, Hà Nội) lập năm 1621, giao cho các sãi vải thu lấy hoa lợi để dâng cúng hương hỏa trong chùa (17). Những chợ làng, chợ tổng thì người buôn bán nộp thuế cho làng như chợ Cộng Hội (nay thuộc tỉnh Thái Bình) do nhân dân hai tổng lập ra năm 1697 nên phần thuế chợ sẽ được 2 tổng thay nhau thu giữ (18). Việc thu thuế ở các chợ chùa, chợ làng được ghi vào bia đá để lưu truyền nên hoạt động này sẽ được thực hiện qua thời gian dài.

Tuy nhiên, không phải tất cả các chợ làng, chợ chùa đều phải đóng thuế. Nhiều văn bia chợ cho biết sau khi xây dựng hoặc tu sửa chợ, nhân dân đã được miễn thuế. Cũng có những chợ miễn thuế cho một số đối tượng nhất định như: chợ Tó huyện Đông Ngàn (nay thuộc Đông Anh - Hà Nội) sau khi tu sửa, mở rộng năm 1650 đã được chính quyền địa phương miễn thuế; chợ tam bảo chùa Hoa Lâm huyện Đông Ngàn (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh) cũng được miễn

thuế từ năm 1656; chợ chùa Phúc Nham huyện Yên Dũng (nay thuộc tỉnh Bắc Giang) đã được Trịnh Tráng ra một lệnh chỉ miễn toàn bộ thuế (19)... Ở chợ Lục Hành phủ Kinh Môn (nay thuộc tỉnh Hải Dương) miễn thuế cho dân các xã ở 4 tổng đã có công bảo vệ chợ, còn các đối tượng khác khi đến bán hàng phải đóng thuế (20). Xã Cổ Loa (nay thuộc Hà Nội) cũng miễn thuế chợ cho xã Dục Tú vì 2 xã có điều ước kết nghĩa cùng nhau (21).

3. Hoạt động thu thuế chợ dưới triều Nguyễn giai đoạn 1802-1897

Triều Nguyễn được thành lập năm 1802 dựa trên thắng lợi của Nguyễn Ánh trong cuộc tranh chấp với nhà Tây Sơn. Sau khi lên ngôi, Nguyễn Ánh lấy niên hiệu là Gia Long. Công việc đầu tiên của một vương triều khi mới thành lập là xây dựng bộ máy nhà nước, định ra những luật lệ, quy định phục vụ cho việc xây dựng đất nước và quản lý xã hội. Gia Long (ở ngôi 1802-1819) và các vị vua kế nhiệm đã kế thừa và bổ sung những chính sách quản lý đất nước của các vương triều quân chủ trước đó. Trong những chính sách triều Nguyễn kế thừa và xây dựng có chính sách về việc xây dựng, quản lý chợ gồm cả những quy định về việc đánh thuế chợ.

Với những quy định rõ ràng về việc xây dựng chợ, các địa phương đã liên tục cho xây dựng nhiều chợ để phục vụ nhu cầu của nhân dân. Mạng lưới chợ dưới triều Nguyễn là sự kế thừa các chợ đã có từ trước và phát triển, xây dựng thêm nhiều chợ mới. Đến thế kỷ XIX, mạng lưới chợ đã khá phát triển ở hầu khắp các địa phương trong nước. *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* (tức *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*) được Thượng thư Binh bộ Lê Quang Định soạn năm 1806 có ghi chép về 296 chợ lớn nhỏ ở đầu thế kỷ XIX (22). Theo ghi chép

của Quốc sử quán triều Nguyễn, giữa thế kỷ XIX, trên cả nước có đến 683 chợ, phố, quán buôn bán, trong đó có gần 600 chợ lớn nhỏ (23). Những chợ được nhắc đến trong *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* chỉ là những chợ ven đường giao thông, bến bãi. Các chợ ghi chép trong *Đại Nam nhất thống chí* cũng chỉ là những chợ lớn ở các địa phương. Trên thực tế, nhiều chợ nhỏ, họp theo phiên tại các làng xã còn chưa được thống kê trong những thư tịch này. Bởi vậy, số lượng chợ ở thời kỳ này còn lớn hơn nhiều so với những ghi chép trên.

Trên cơ sở mạng lưới chợ ngày càng phát triển về số lượng và quy mô, triều Nguyễn đã cho thi hành chính sách thuế chợ để một mặt duy trì, quản lý hoạt động mua bán tại chợ, mặt khác cũng đóng góp 1 phần vào nguồn thu cho Nhà nước. Việc thu thuế chợ được áp dụng cho những đối tượng nhất định.

Đối tượng nộp thuế chợ

Dưới triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX, trong các ngạch thuế được Nhà nước quy định chưa thấy có thuế chợ. *Luật Gia Long* được ban hành năm 1815 có chương VII phần Hộ luật là những quy định về chợ búa. Tuy nhiên, nội dung chương này chủ yếu nói về những quy định nhằm quản lý việc bán hàng, nắm giữ hàng hóa trong chợ và cấm người buôn bán tự chế tạo riêng cân, đấu, hộc, thước (24)... mà không có quy định nào về thuế chợ. Những điển lệ của triều đình dưới các triều vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức có nói đến những quy định về quản lý việc xây chợ, quản lý giá cả, các đơn vị tiền tệ đo lường nhưng không nhắc đến thuế chợ.

Trên thực tế, tùy thuộc vào tình hình cụ thể của mỗi địa phương mà triều đình hoặc chính quyền địa phương cho phép thu hay không thu thuế chợ, Nhà nước không ra một

quy định chung cho tất cả các chợ. Việc đánh thuế chợ ở nửa đầu thế kỷ XIX có thể đã được thực hiện thông qua quy định đánh thuế hàng hóa tại các cửa tuần (25) trước khi hàng hóa này được đưa tới chợ. Trong lệ đánh thuế cửa tuần được quy định năm Gia Long thứ 11 (1812) có định ra thể lệ thuế phải căn cứ vào giá hàng hóa của sở tuần ty trong các trấn và Bắc thành đã khai, xét ấn định mức thuế. Số phần thuế được thu phải căn cứ vào giá cả hàng hóa ở chợ để thu theo tỷ lệ được quy định. Theo lệ thuế này thì: “Phàm các nơi chợ búa, quan ải, người buôn hàng hóa qua lại, thời sở tuần ty cứ 40 phần thu thuế 1 phần; trong đó có các lệ đánh thuế người buôn quan bến đò, tuần thị trường nào, hoặc chiếu số gánh, hoặc chiếu nhân suất, hoặc tính đầu thuyền, hoặc tính cân hạng, đều theo lệ mà thu” (26).

Đối với hàng hóa ở chợ được vận chuyển đến bằng đường thủy, việc đánh thuế cũng được áp dụng bằng cách thu thuế cửa tuần. Tuy nhiên, việc thu thuế này có những điểm khác nhau giữa các đối tượng thuyền buôn lớn của thương nhân và những thuyền buôn nhỏ của nhân dân ở một số địa phương. Điều này thể hiện qua lời tâu trình của Tổng đốc Định - An (Nam Định - Hưng Yên) Trịnh Quang Khanh với vua Minh Mạng năm 1839: “Xin ở bến xã Vị Hoàng đặt một sở thuế quan và ở Phù Sa (tên xã chỗ ngã ba sông Vị Hoàng và Ninh Bình), Yên Lãng (tên xã, hạ lưu sông Nhị Hà) đều đặt một chi nhánh thuế quan, phàm thuyền bè đi lại buôn bán chiếu hàng hóa, tính thuế, theo lệ sở thuế trên tính thuế thì sở dưới trừ cho, sở thuế dưới tính thuế thì sở thuế trên trừ cho mà đánh thuế, duy chỉ thuyền nhỏ trong dân gian chở tạp hóa đến chợ trao đổi, cùng đoàn thuyền đi tải đem tạp hóa đến bán thì không kể nhiều ít, đều miễn thuế” (27). Lời tâu trình của Trịnh Quang Khanh được vua Minh

Mạng (ở ngôi 1820-1841) đồng ý cho thi hành từ ngày 1 tháng 3 năm 1839. Sự kiện này cho thấy triều Nguyễn cho phép đánh thuế thuyền buôn lớn chở hàng đến các chợ buôn bán, còn hàng tạp hóa của dân gian mang đến chợ thì không bị đánh thuế.

Mặc dù không chính thức nằm trong quy định của Nhà nước nhưng thuế chợ trên thực tế vẫn được chính quyền cho thu ở một số chợ lớn ở kinh thành hoặc những địa bàn quan trọng. Ở Hà Nội (28) đầu thế kỷ XIX có 9 chợ trong khu vực nội thành với quy mô lớn, hoạt động sầm uất, người buôn bán tại chợ “lúc đầu có thể phải nộp một khoản thuế nào đó cho chính quyền địa phương, không được chính thức quy định” (29). Thu thuế chợ ở Hà Nội được chứng minh qua lời tâu của Tổng đốc Đặng Văn Thiêm xin miễn thuế hàng quán, chợ búa cho 2 huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận được vua Minh Mạng chuẩn y năm 1836 (30). Như vậy, trước năm 1836 các chợ ở Hà Nội vẫn phải nộp thuế cho Nhà nước. Bởi việc nộp thuế này gây trở ngại cho những hoạt động lưu thông buôn bán trong chợ nên Đặng Văn Thiêm mới xin miễn thuế.

Ở Kinh thành Huế, năm 1837, vua Minh Mạng cho lập chợ Gia Hội, xây dựng phố dài: “Vua nghĩ một dải bờ phía đông sông tả hộ thành, dân cư xen lẫn nhà gianh, thường bị nạn cháy, bèn sai Thự thống chế Hữu dục quân Vũ lâm là Lê Văn Thảo coi đem binh làm nhà ở chợ Gia Hội lợp bằng ngói (89 gian), mặt trước chợ ra đến sông làm một cái đình gọi là đình Quy Giả, đình làm 2 tầng, lại từ phía Bắc cầu Gia Hội đến chỗ ngang với góc dài Trấn Bình làm lên phố dài gọi là phố Gia Hội, Đông Ba, Đông Hội” (31). Việc thu thuế ở chợ Gia Hội sau khi xây dựng cũng được chuẩn y “các người bày hàng ở phố chợ thì chia ra từng hạng đánh thuế” (32). Chợ Gia Hội là do Nhà nước tổ chức xây dựng, vì vậy, việc thu thuế ở chợ này

chủ yếu nhằm thu hồi khoản kinh phí mà Nhà nước đã bỏ ra. Đến năm 1848, việc đánh thuế này đã được bãi bỏ.

Từ thực tế ở Kinh thành Huế và Hà Nội cho thấy đầu thế kỷ XIX nhiều chợ lớn trong nước vẫn nằm trong đối tượng đánh thuế của Nhà nước hoặc chính quyền địa phương.

Cuối thế kỷ XIX, sau khi thực dân Pháp áp đặt được chế độ đô hộ trên đất nước ta, dưới thời vua Đồng Khánh (ở ngôi 1886-1888) và Thành Thái (ở ngôi 1889-1906). Nhiều chính sách của triều Nguyễn đã có sự thay đổi dưới tác động của chính quyền thực dân. Trong số những thay đổi tiêu cực đó có việc thi hành thu thuế chợ ở tất cả các địa phương. Chính sách thuế chợ được Nhà nước chính thức ban hành từ năm 1887 áp dụng ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ: “Năm ấy, lại một khoản trong Nghị chuẩn: ngạch thuế của nước ta từ trước đến nay chỉ trưng thu về đình điền cùng sản vật, còn bến dò, chợ phố thì chưa có thuế, vì cuộc sống của nhân dân nước ta vốn nghèo nàn chật vật, cho nên khoan giảm thuế má để có ích cho dân. Nay gặp lúc tài chính eo hẹp, nghĩ nên thực hiện khoản thu này mới có lợi ích. Xin sao ra sức khắp nơi cho Phủ doãn (cũng như Phủ thừa) cùng Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chính ở các Trục tỉnh để tuân theo mà xét rõ trong hạt có bao nhiêu phố chợ tụ tập nổi tiếng, bao nhiêu bến dò tiện đường giao thông qua lại, phải xét hỏi nhiều thêm (đời sống kinh tế giàu hay nghèo, bao nhiêu đường sá giao thương, không cần phải tính số người) mới châm chước mà định ngạch thuế cho thích ứng (như chợ nào đó, bến dò nào đó, hàng năm tiền thuế bao nhiêu)” (33).

Bên cạnh ngạch thuế do Nhà nước quy định đối với các chợ thuộc quyền quản lý của chính quyền thì trong dân gian, người bán hàng trong những chợ làng, chợ chùa thông thường cũng phải đóng một khoản

thuế nhất định cho làng hoặc cho chùa. Những quy định đóng thuế này thường đã được dân làng thống nhất đặt ra ngay từ khi mới lập chợ. Việc thu thuế này nhiều khi còn được khắc dựng vào những văn bia chợ để được ghi nhớ lâu dài.

Như vậy, đối tượng chính phải chịu thuế chợ dưới triều Nguyễn là những người bán hàng tại chợ. Đối tượng này có thể phải nộp thuế cho số hàng hóa của mình, hoặc phải nộp thuế cho việc thuê vị trí buôn bán tại chợ do chính quyền hoặc làng xã xây dựng sẵn. Trong một số trường hợp, người mua hàng cũng là đối tượng chịu thuế như người mua trâu, bò ở chợ Bình Vọng phải nộp 6 xu được duy trì từ khi lập chợ ở thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX (34).

Phương thức thu thuế chợ

Việc thu thuế chợ của triều Nguyễn có 2 hình thức: hình thức thứ nhất có thể do chính quyền địa phương các tổng, huyện, phủ, tỉnh trực tiếp thu thuế; hình thức thứ 2 có thể do tư nhân đầu thầu lãnh trưng thuế. Hàng năm những người lãnh trưng sẽ thu thuế và nộp lại cho chính quyền phần thuế theo quy định, số còn lại họ sẽ được hưởng.

Đối với hình thức thu thuế thứ nhất do chính quyền các địa phương tổ chức thu thuế rồi nộp lại cho Nhà nước. Đây là hình thức thu thuế phổ biến ở những chợ lớn, chợ do nhà nước bỏ tiền xây dựng. Việc Tổng đốc Đặng Văn Thiêm xin vua Minh Mạng miễn thuế cho các chợ ở huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận cho thấy ông có vai trò trong việc thu thuế chợ ở Hà Nội. Khi nhận thấy việc thu thuế có cản trở hoạt động buôn bán của nhân dân, ông đã chủ động xin miễn thuế. Việc thu thuế ở chợ Gia Hội được vua Minh Mạng giao cho phủ Thừa Thiên phụ trách. Số tiền thu được cũng do chính quyền địa phương thu giữ để

chăn cấp cho dân nghèo, chi phí cho việc sửa sang cầu cống, đường sá và sung cấp cho dinh vệ các quân để chi trả việc dân phu (35). Năm 1889, vua Thành Thái cũng giao cho phủ Thừa Thiên thu thuế ở 26 chợ và bến đò trên địa bàn. Số tiền thu cất riêng để chi dùng vào việc cầu cống, đường sá. Ở các địa phương khác cũng có những việc phân công thu thuế ở các chợ lớn và quy định chi dùng tương tự.

Đối với hình thức lãnh trưng thuế chợ thể hiện rõ trong nhiều chợ lớn ở Kinh kỳ như chợ Gia Hội. Chợ này được xây dựng thời Minh Mạng, đến năm 1887, lều chợ xuống cấp, xiêu vẹo, dân buôn bán chen chúc. Vua Đồng Khánh đã đồng ý cho Suất đội Nguyễn Đình Niên bỏ tiền xây dựng lại đình quán lợp ngói, sửa lại đường từ chợ ra bến sông. Nguyễn Đình Niên được lãnh trưng thuế chợ trong 6 năm. Mỗi năm nộp lại 1.200 quan tiền, chia nộp vào hai kỳ mùa hạ và mùa đông. Số còn lại ông được hưởng để bù vào tiền sửa sang đường, chợ (36).

Năm 1889, vua Thành Thái cho đầu thầu lãnh trưng thuế ở các chợ: An Cựu, An Vân, Bao Vinh, và các bến đò Bao Vinh, Trường Tiền (37). Việc làm này cũng được người dân ở địa phương hưởng ứng nhiệt tình. Kết quả, Nhà nước đã thu được một khoản tiền lớn từ thuế chợ mà không phải cử quan lại đi thu gom. Các chủ thầu lĩnh trưng cũng có những cơ hội đầu tư kinh doanh. Các chợ lại được sửa sang khang trang, sạch sẽ hơn.

Trong dân gian, ở mỗi địa phương trong những điều kiện cụ thể họ có thể thu thuế chợ mà không hoàn toàn dựa theo chính sách của Nhà nước. Đó là những trường hợp chính quyền địa phương bỏ tiền ra xây dựng chợ, sau khi xây chợ, họ tổ chức thu thuế, phí cho thuê chỗ ngồi bán hàng trong chợ để thu hồi lại số tiền đã bỏ ra.

Qua các văn bia chợ thế kỷ XVII, XVIII, XIX cho thấy, ngoài những chợ nằm trong ngạch thuế của các tổng, xã được xã trưởng trực tiếp thu thuế còn nhiều chợ làng, chợ chùa được xây kiên cố, có đình chợ thuộc sở hữu của làng hoặc chùa thì chính quyền địa phương không có quyền tự ý thu thuế. Việc thu thuế chợ làng do làng sẽ bầu ra người làm việc này. Thông thường người thu thuế chợ làng là những ông Trùm trưởng có uy tín được nhân dân tín nhiệm giao cho. Đối với các chợ chùa thì người bán hàng sẽ tự mang tiền thuế của mình đóng cho sãi, vải để chăm lo hương hỏa trong chùa.

Bên cạnh những chợ được xây kiên cố thì phần lớn chợ làng khi mới thành lập thường khá tiêu điều xơ xác. Có khi chỉ là một bãi đất trống để người mua bán tụ họp nhau lại. Lâu dần có một số lều tranh dựng tạm bợ để bày bán hàng. Nhưng dần dần, dưới sự quản lý của các tổ chức làng xã, họ nhận thấy vai trò của chợ trong việc trao đổi hàng hóa ở địa phương. Lúc này họ sẽ đứng ra xây dựng một số lều quán kiên cố bằng gạch để cho người bán hàng thuê. Trên cơ sở đó, những hàng quán trong chợ đều phải đóng một khoản thuế cho làng xã. Một phần khoản tiền này được nộp cho địa phương, phần còn lại được sử dụng để tu bổ, mở rộng chợ theo nhu cầu của hoạt động mua bán. Việc thu thuế chợ ở nhiều làng xã diễn ra với những phương thức khá thô sơ và dựa trên cảm tính, ước lượng là chính.

Đối với những hàng quán có lều cố định do làng xã dựng lên, người bán hàng này phải trả phí thuê chỗ cùng với thuế mua bán. Những quán ngói phải chịu thuế đất hơn những chỗ ngói trong lều tranh. Đối với những gánh hàng không thuê chỗ ngói cố định thì làng xã thường có 2 cách thu thuế: Một là cách thu thuế trực tiếp khi người bán hàng gánh hàng đến chợ thì người quản lý chợ sẽ thu thuế ngay và gánh hàng này sẽ

được dán một vé thu thuế để tránh nhầm lẫn với những hàng chưa nộp thuế (38).

Một hình thức thu thuế thô sơ khác trong việc thu thuế ở các chợ làng nhỏ bé là thu thuế bằng hiện vật. Người được giao thực hiện công việc thu thuế chợ thường là anh mỗ làng. Người mỗ đi bốc của mỗi gánh hàng một ít sản phẩm. Đây là kiểu lấy thuế bằng hiện vật có tính chất tùy tiện và thiếu chính xác, dễ dẫn đến giằng co, mâu thuẫn giữa những người bán hàng với người thu thuế. Những anh mỗ đi thu thuế được dân gian gọi với tên nôm na là “bốc chợ” (39).

Mức thu thuế chợ

Thu thuế chợ ở đầu thế kỷ XIX không nằm trong điển lệ của Nhà nước nhưng vẫn được các địa phương thực hiện. Tuy nhiên, biểu thuế cụ thể cho từng chợ hay từng mặt hàng được buôn bán tại chợ như thế nào thì không được ghi chép đầy đủ. Có thể do việc thu thuế chợ là do địa phương, làng xã, nhà chùa tự căn cứ vào tình hình hoạt động của chợ mà đặt ra. Bởi vậy, biểu thuế của mỗi chợ, mỗi địa phương là khác nhau.

Chính sử triều Nguyễn chỉ có một vài ghi chép sơ lược về thuế chợ ở một số nơi như Kinh kỳ, Hà Nội hoặc một số địa bàn quan trọng. Có thể, thời gian đầu triều Nguyễn đã tiếp tục thi hành chính sách miễn giảm thuế chợ như cuối thời Lê Trung hưng. Triều đình chỉ cho thu thuế một số chợ lớn do Nhà nước bỏ tiền ra xây sửa ở Kinh đô như: Chợ Gia Hội theo quy định từ năm 1837 đến năm 1848 mỗi năm thu thuế 1.286 quan tiền (40).

Ở đầu thế kỷ XIX, hàng hóa buôn bán tại chợ được thu thuế gián tiếp qua việc đánh thuế tại các cửa tuần. Mức thu thuế được quy định chung là 1/40 giá trị hàng hóa. Mức thuế này thấp hơn mức thu ở thế kỷ XVII. Với mức thu này cho thấy thời gian đầu triều Nguyễn, Nhà nước đã có

những cố gắng chiết giảm các mức thuế đánh vào hàng hóa. Việc làm này nhằm kích thích, thúc đẩy các hoạt động buôn bán trong nhân dân.

Đến cuối thế kỷ XIX, trước áp lực về tài chính quốc gia cũng như sức ép từ phía thực dân Pháp, biểu thuế chợ đã được quy định rõ ràng. Lệ đánh thuế chợ được ban hành năm 1887 có quy định khám xét các chợ lớn nhỏ trong các tỉnh, nếu chợ nào buôn bán đủ sầm uất thì sẽ lập biểu đánh thuế ngay, còn các chợ nhỏ chưa đủ sầm uất thì sẽ được tạm hoãn đến khi lượng người và hàng hóa trao đổi tại chợ đủ lớn thì sẽ đánh thuế.

Thuế chợ từ năm 1887 đánh vào tất cả các chợ lớn nhỏ ở các địa phương (trừ một số chợ rất ít hoạt động và không cố định) và biểu thuế chợ cũng lớn gấp nhiều lần thời kỳ trước đó. Năm 1889, theo tâu trình thì việc đấu thầu lãnh trưng thuế những chợ ở Kinh thành Huế có giá rất cao: chợ An Cựu hàng năm tiền thuế 6.000 quan, chợ An Vân tiền thuế 3.000 quan, chợ Bao Vinh thuế 1.500 quan. 26 chợ và bến dò khác ở phủ Thừa Thiên do chính quyền thu thuế đều có mức thuế cao từ 200 quan đến 600 quan. Trong đó, biểu thuế chợ cụ thể cho 20 chợ ở đây là:

Chợ làng An Truyền thuế cả năm là 600 quan.

Chợ Đông Giáp làng Sư Lỗ 500 quan.

Chợ làng Nam Phố 500 quan.

Chợ làng Mậu Tài 300 quan.

Chợ làng Châu Phố 500 quan.

Chợ làng Hương Cẩn 400 quan.

Chợ làng Thanh Lương 400 quan.

Chợ làng Dương Nỗ 400 quan.

Chợ làng Khuông Phò 400 quan.

Chợ làng Kim Long 400 quan.

Chợ làng Mỹ Lợi 400 quan.

Chợ làng Kim Đồi 400 quan.

Chợ làng Cầu Hai 300 quan.

Chợ làng Đại Xã 300 quan.

Chợ làng Trường Hà 200 quan.

Chợ làng Lại Ân 200 quan.

Chợ làng Ưu Diêm 200 quan.

Chợ làng Mỹ Xuyên 200 quan (41).

Có thể thấy hầu hết các chợ ở Thừa Thiên đều bị áp mức thuế rất cao. Số tiền trên chỉ là số thuế được ấn định mà địa phương phải nộp lên cho Nhà nước. Trên thực tế số tiền mà những người quản lý chợ thu của người buôn bán còn cao hơn con số phải nộp lên này. Nếu so sánh với mức thuế của 24 chợ ở Đàng Trong được chúa Nguyễn cho thu giữa thế kỷ XVIII thì chợ bị đánh thuế nặng nhất là chợ Khẩu Đáy (Quảng Nam) nộp 309 quan tiền mỗi năm; chợ nộp ít thuế nhất là chợ và dò Dinh Cũ (Gia Định) nộp 30 quan; chợ Phú Xuân ở Đô Thành cũng chỉ nộp 30 quan tiền thuế (42). Mức thuế này thấp hơn nhiều lần so với thuế chợ năm 1889.

Cùng thi hành sắc chỉ của triều đình, các địa phương khác cũng tổ chức phân loại và đánh thuế chợ khá triệt để. Trường hợp tỉnh Hải Dương theo ghi chép trong *Hải Dương tỉnh địa dư* năm 1891 chỉ riêng huyện Tứ Kỳ đã có đến 20 chợ thuộc diện phải nộp thuế: trong đó 2 chợ lớn nhất là chợ Nghi Khê phải nộp thuế đồng niên là 348 đồng, chợ La Tĩnh nộp thuế 156 đồng. Các chợ khác đều đóng thuế từ 24 đồng đến 72 đồng. Tổng cộng tiền thuế cả năm của 20 chợ ở huyện Tứ Kỳ phải nộp lên trên là 1.200 đồng (43). Ở tỉnh Nam Định, theo ghi chép của Đốc học Nguyễn Ôn Ngọc, năm 1893 các chợ ở Nam Định được chia 5 hạng để đánh thuế. Tính riêng huyện Hải Hậu đã có 9 chợ phải chịu các mức thuế từ hạng 1 đến hạng 5: Chợ Đông Biên thuế hạng nhất 210 đồng, chợ Tương hạng 2 thuế 180

đồng, chợ Cầu hạng 3 thuế 120 đồng, các chợ hạng 5 chịu thuế 24 đồng là chợ Cồn, chợ Đông Cường, chợ Đền, chợ Quần Phương Trung, chợ Yên Nghiệp, chợ Hà Lạn (44). Ở các tỉnh khác cũng đều có việc phân loại, đánh thuế chợ theo biểu thuế của từng địa phương.

Như vậy, mức thu thuế chợ của triều Nguyễn có sự thay đổi lớn giữa 2 thời kỳ trước khi thực dân Pháp đặt chân lên đất nước ta và sau khi chúng hoàn thành cuộc chiến tranh xâm lược. Đầu thế kỷ XIX, thuế chợ chỉ được thu ở những chợ lớn thuộc các địa bàn quan trọng với mức thuế không quá cao, nhiều chợ huyện, chợ làng xã không bị đánh thuế hoặc chỉ giao cho làng xã thu thuế lấy tiền hoa lợi phục vụ việc công ích của địa phương. Từ năm 1887, các chợ từ lớn đến nhỏ trên cả nước đều bị rà soát rất kỹ để lập biểu thuế với mức đánh thuế cao gấp nhiều lần. Số thuế của các chợ này đều được chính quyền địa phương thu lấy và nộp vào ngân khố.

4. Nhận xét

Trong các ngạch thuế của các triều đại quân chủ Việt Nam nói chung, triều Nguyễn nói riêng, Nhà nước chủ yếu tập trung vào thuế đĩnh, thuế điền, thuế thổ sản, thuế tàu buôn, bến tuần... thuế chợ không phải là một ngạch thuế chính. Việc định ngạch thuế chợ có khi được ấn định ở một số thời điểm rồi sau đó lại sửa đổi hoặc bãi bỏ. Nhìn chung, xu hướng ở cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX là việc đánh thuế chợ được Nhà nước chiết giảm để tạo điều kiện cho việc giao lưu, buôn bán trong dân gian phát triển cũng như hàng hóa lưu thông giữa các địa phương thuận lợi. Thuế chợ được thu ở đầu thế kỷ XIX ngoài việc phải nộp lại một phần cho Nhà nước để thu hồi khoản vốn đầu tư xây dựng chợ thì cũng có 1 phần được

sử dụng cho các hoạt động chấn cấp dân nghèo, xây dựng đường sá. Việc làm này cũng góp một phần nhất định trong cố gắng của triều Nguyễn nhằm giải quyết một số vấn đề bức bách của xã hội.

Trong bối cảnh đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn chủ trương hạn chế ngoại thương thì việc giảm thiểu thuế chợ nhằm kích thích nhu cầu giao lưu buôn bán giữa các địa phương thông qua hệ thống chợ cũng mang lại hiệu quả nhất định thể hiện qua số lượng chợ và tần suất hoạt động của các chợ ở đầu thế kỷ XIX ngày càng gia tăng. Điều này cũng góp phần thúc đẩy nông nghiệp, thủ công nghiệp tiến lên một bước mới trong việc sản xuất ra nhiều hàng hoá phục vụ nhu cầu trao đổi của nhân dân tại các chợ.

Hình thức đầu thầu lãnh trưng thuế chợ xuất hiện nhiều ở thế kỷ XIX. Đây là một phương thức quản lý chợ khá mới mẻ so với thời kỳ trước đó. Việc giao cho các đối tượng tư nhân đảm nhận hoạt động thu thuế chợ một mặt giúp Nhà nước giảm thiểu chi phí cho một bộ phận quan lại chuyên trách việc thu thuế chợ, mặt khác, việc làm này cũng góp phần tạo dựng nên diễm mạo khang trang cho nhiều khu chợ, bởi các chủ thầu lãnh trưng muốn thu được nhiều thuế từ các tiểu thương thì họ sẽ đầu tư kinh phí sửa sang chợ búa nhằm thu hút nhiều người vào buôn bán, trao đổi. Sự thay đổi này cũng là một trong những điều kiện quan trọng giúp cho bộ mặt kinh tế hàng hoá tại các địa phương có bước chuyển quan trọng trong việc hình thành và phát triển nền kinh tế hàng hoá sơ khai, góp phần hình thành các "tiểu đô thị" ở một số địa phương.

Bên cạnh những tác động tích cực thì việc thu thuế chợ nếu đặt ở mức quá cao, không phù hợp cũng gây tác động tiêu cực

cho đời sống kinh tế của nhân dân. Việc triều Nguyễn cho tăng mạnh thuế chợ ở cuối thế kỷ XIX đã gây cản trở nhiều cho các hoạt động giao thương, mua bán hàng hóa của nhân dân. Mức thuế cao đã kéo theo giá cả hàng hóa cũng tăng theo ảnh hưởng đến kinh tế của người mua hàng.

CHÚ THÍCH

(1). Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr.257.

(2). Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sdd, tr.469.

(3). *Hồng Đức thiện chính thư* (Nguyễn Sĩ Giác dịch), Nam Hà ấn quán, Sài Gòn, 1959, tr.145.

(4). Có thuyết nói chợ này do Nguyễn Chế Nghĩa là một Phò mã của triều Trần lập ra.

(5). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 3, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006, tr.484.

(6). Chương Danh lệ của Luật Hồng Đức có quy định 5 loại hình phạt: Xuy là hình phạt đánh bằng roi với 5 mức từ 10 đến 50 roi; Trượng là hình phạt đánh bằng trượng có 5 bậc từ 60 đến 100 trượng; Đồ là hình phạt phải đi phục dịch ở hạng người thấp kém như phục dịch trong quân đội, trong nhà bếp, đi chăn tằm, phục dịch ở chuồng voi ngựa...; Lưu là phải đi đày ở châu gần, châu ngoại hoặc châu xa; Tử là tội chết có 3 bậc: giảo là phải treo cổ, trảm là bị chém đầu và lăng trì là bị tòng xẻo.

(7). Biếm: là làm quan bị mắc lỗi, bị giáng chức, giáng trật hoặc giáng tư.

(8), (24). *Cổ luật Việt Nam-Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, 2009, tr.51, 483-486.

(9), (17), (18), (19), (20), (34). Trịnh Khắc Mạnh (Chủ biên), *Chợ truyền thống Việt Nam qua tư liệu Văn bia*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2015, tr.19, 68, 301, [118, 126, 140], 506, 487.

Đối với người bán hàng, khi thuế chợ quá cao dễ dẫn đến nạn gian thương, buôn bán gian lận để đạt lợi nhuận cao bù vào tiền thuế. Số tiền thuế lớn cũng là một điều kiện để người thu thuế có lý do để hạch sách dân buôn bán.

(10). *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 1, *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr.217 - 220.

(11). Tiền biểu tân không được giải thích rõ ràng trong các thư tịch cổ. Tuy nhiên, dựa vào những quy định và phương thức thu thuế chợ có thể hiểu đây là một khoản tiền mà các tiểu thương trong chợ phải nộp riêng cho những người quản lý và thu thuế chợ như việc trả tiền công cho những người này.

(12). Theo cách tính xưa của người Việt thì mỗi tiền 36 đồng được gọi là Sứ tiền, mỗi tiền 60 đồng gọi là Cổ tiền. Như vậy, 10 tiền Sứ tiền (1 quan Sứ tiền) thì bằng 6 tiền Cổ tiền. Sứ tiền còn gọi là tiền Giác, Cổ tiền còn gọi là tiền Quý.

(13), (15). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, Quốc dụng chí*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2008, tr.147, 151.

(14). Mỗi tấm da trâu quy là 1 quan 5 tiền.

(16). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr.530.

(21). Nguyễn Đức Nghinh, *Mấy nét phác thảo về chợ làng (qua những tài liệu các thế kỷ XVII, XVIII)*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 năm 1980, tr.57.

(22). Số liệu được thống kê trong: Lê Quang Định, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm ngôn ngữ Đông Tây, Huế, 2003.

(23). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006, tr. 325-337.

(25). Cửa tuần (tuần ty) hay các bến tuần là những nơi của sông, ngã ba sông hoặc những nơi xung yếu của đường sông được Nhà nước đặt ra các sở tuần ty để kiểm soát các tàu thuyền qua lại và thu thuế hàng hoá đối với các thuyền buôn.

(26), (36), (37). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 3, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, tr.271, 62, 64.

(27),(31), (32), (35), (40). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 5, Nxb. Giáo dục, 2007, tr.459-460, 100, 101, 100, 101.

(28). Tỉnh Hà Nội là 1 trong 13 tỉnh ở Bắc Kỳ được thành lập năm 1831 trong công cuộc cải cách hành chính của vua Minh Mạng. Khi mới thành lập, tỉnh Hà Nội bao gồm 4 phủ với 15 huyện. Tỉnh lỵ chính là thành Thăng Long cũ.

(29). Nguyễn Thừa Hỷ, *Thăng Long, Hà Nội thế kỷ 17,18,19*, Hội sử học Việt Nam xuất bản, 1993, tr.302.

(30). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, tập 5, nxb. Giáo dục, 2004, tr.1071.

(33), (41). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ tục biên*, tập 3, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr.63-64, 64-65.

(38). Nguyễn Đức Nghinh, *Chợ nông thôn* in trong *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr.234 - 236.

(39). Nguyễn Đức Nghinh - Trần Thị Hòa, *Chợ làng trước cách mạng tháng 8*, Tạp chí Dân tộc học, số 2 năm 1981.

(42). *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 1, *Phủ biên tạp lục*, sdd, tr.217 -220.

(43). Đinh Khắc Thuân (Chủ biên), *Địa phương chí tỉnh Hải Dương qua tư liệu Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009, tr.402 - 403.

(44). Nguyễn Ôn Ngọc, *Nam Định tỉnh địa dư chí mục lục* (Trần Lê Hữu dịch), Phòng Địa chí - Thư mục, Thư viện tỉnh Nam Định, tr.47.

THUẾ THÂN VÀ SƯU DỊCH Ở NAM KÌ DƯỚI THỜI PHÁP ĐÔ HỘ

(Tiếp theo trang 19)

(57). Exemption d'impôt personnel en faveur des réservistes, *Cochinchine française, Procès-verbaux du Conseil colonial: session ordinaire de 1924*, Imprimerie coloniale, Saigon, 1924, tr. 212.

(58). Circulaire du 26 décembre 1903, au sujet de la délivrance de cartes aux exempts d'impôt personnel, *Bulletin du Secrétariat du Gouverneur de la Cochinchine*, N° 4, 1903, tr. 108.

(59), (68). Philippe Devillers, *Người Pháp và người An Nam bạn hay thù*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2006, tr. 585.

(60). Nguyễn Ái Quốc, *Bản án chế độ thực dân Pháp*, Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1975, tr. 96.

(61), (64). Chi phí được ấn định như sau: Giấy đòi thuế 2,5% số thuế thiếu; phí tịch biên tài sản 4%; định giá tài sản tịch biên 2%; thông báo bán tài sản tịch biên 2%; biên bản bán tài sản tịch biên

2%; phí giữ tài sản tịch biên 1,5 đồng; phí trả cho người làm chứng 1 đồng; 2 đồng tiền giấy tờ khác (Tô Văn Cửa, *Các sắc thuế chính ngạch trong xứ Nam Kỳ*, Sài Gòn, 1930, tr. 345, 12-13.

(62). Luro, village vietnamien, *éveil économique de l'Indochine*, N° 22, juillet 1928, tr. 6.

(63). Lê Thanh Thân, *Nam Kỳ chính trị lược biên, quyển 1: Tổ chức hành chính của Nam Kỳ*, Nhà in Duy Minh, Sa Đéc, 1929, tr. 69.

(66). Tổng thuế trực thu của năm là 8.181.000 đồng (Cochinchine française, *Procès-verbaux du Conseil colonial: session ordinaire de 1930*, Imprimerie coloniale, Saigon, 1930, tr. 194.

(67). Paul Bernard, *Les problèmes économiques indochinois*, Nouvelle- édition Latines, Paris, 1933, tr. 50.